

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 471/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 09/12/2020

V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A**

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Việt Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Phú;

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền;

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thị Thảo Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 332/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 565/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2020 Quyết định hoãn phiên tòa số: 576/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Cẩm T, sinh năm: 2000; Địa chỉ: Tổ 8, ấp B, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang. (có mặt)

Bị đơn: Ông Phạm Hồng N, sinh năm: 1999; Địa chỉ: Tổ 6, ấp Q, xã Q, huyện A, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/02/2020 cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Lê Thị Cẩm T trình bày: Hôn nhân của bà và ông N là tự tìm hiểu được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào tháng 4/2018 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q vào ngày 28/02/2020. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến tháng 7/2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông N có quen biết với người phụ nữ khác, bà và ông N đã ly thân nhau từ đó

cho đến nay, trong thời gian ly thân hai bên gia đình có đứng ra hàn gắn nhưng không thành. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin ly hôn với ông N.

Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Anh K, sinh ngày 03/02/2020, hiện cháu K do bà nuôi dạy. Khi ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và yêu cầu ông N cấp dưỡng mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết

Bị đơn ông Phạm Hồng N trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà T về hôn nhân. Ông thừa nhận có nhắn tin qua lại và đi ăn một lần với người phụ nữ khác, ông nhận lỗi và xin được đoàn tụ nhưng bà T không đồng ý. Ông và bà T không còn sống chung từ tháng 7/2020 đến nay. Nay, bà T xin ly hôn ông không đồng ý, xin được đoàn tụ với bà T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Anh K, sinh ngày 03/02/2020, hiện cháu K do bà T nuôi dạy. Nếu Tòa án cho ly hôn thì ông đồng ý để bà T tiếp tục nuôi con chung, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 29/10/2020, bà Lê Thị P trình bày: Bà là chị ruột bà Lê Thị Cẩm T, ông Phạm Hồng N là chồng của T. Bà sống chung nhà với T nên bà biết rõ nguyên nhân mâu thuẫn giữa T và N. Cách nay khoảng 04 tháng ông N có quen biết tình cảm người phụ nữ khác mà người đó là em bà con với T và bà. N cũng thừa nhận chuyện này. T và N đã không còn sống chung từ tháng 7/2020 đến nay. Theo bà biết khả năng hàn gắn của T và N là rất khó do T không còn tình cảm với N. T và N có 01 con chung Phạm Anh K, cháu K đang sống bà T.

Tại phiên tòa hôm nay bà T bảo lưu ý kiến. Riêng ông N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt ông theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát thực hành quyền kiểm tra, giám sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa phát biểu: Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi hòa giải, xác minh thu thập chứng cứ, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng... là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử, thư ký không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Về nội dung vụ án: Yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ nên đề nghị chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị Cẩm T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Phạm Hồng N. Đồng thời, ông N có nơi cư trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A.

Về sự vắng mặt của đương sự: Ông N được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà T và ông N có đăng ký kết hôn theo quy định nên làm phát sinh giá trị pháp lý theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu của bà T xin ly hôn với ông N, Hội đồng xét xử xét thấy thời gian ly thân giữa bà T và ông N từ tháng 7/2020 đến nay nhưng cả hai không có giải pháp hàn gắn. Bà T cho rằng ông N có quen biết tình cảm người phụ nữ khác. Ông N thừa nhận có nhắn tin qua lại và đi ăn một lần với người phụ nữ khác, ông nhận lỗi và xin được đoàn tụ nhưng không được bà T đồng ý. Lời trình bày của bà T phù hợp với lời trình bày của bà Lê Thị P. Bà P (chị ruột bà T) cho biết ông N có quan biết tình cảm người phụ nữ khác. Bà T không đồng ý sống chung với ông N. Xét thấy mâu thuẫn của bà T, ông N phù hợp với hướng dẫn tại Nghị quyết 02/2000/NQ- HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn và áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của bà T, ông N không thể hàn gắn, thật sự trầm trọng nên Hội đồng xét xử chấp nhận ly hôn theo yêu cầu của bà T theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà T, ông N có 01 con chung Phạm Anh K, sinh ngày 03/02/2020. Hiện nay cháu K đang sống với bà T. Bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung. Ông N đồng ý để bà T tiếp tục nuôi con chung. Do đó, để đảm bảo cho sự phát triển tâm sinh lý bình thường và điều kiện sống của con chung, Hội đồng xét xử nghĩ nên để cho bà T nuôi dạy cháu K là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng: Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Bà T yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng. Ông N đồng ý cấp dưỡng theo yêu cầu của bà T nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện của ông N. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về án phí: Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình. Ông N chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 147, 227, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000;

Căn cứ điểm b, khoản 6, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Lê Thị Cẩm T.

Về hôn nhân: Bà Lê Thị Cẩm T được ly hôn với ông Phạm Hồng N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 31 ngày 28/02/2020 của Ủy ban nhân dân xã Q không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về con chung: Bà T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phạm Anh K, sinh ngày 03/02/2020.

Công nhận sự tự nguyện của ông N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 (Ba triệu) đồng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi trưởng thành và sống tự lập Thời gian. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà T cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí: Bà T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004779 ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. (bà T đã nộp đủ). Ông N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (09/12/2020). Riêng thời hạn kháng cáo của ông N được tính kể từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh AG (1);
- VKS tỉnh AG (1);
- VKS huyện AP (2);
- THADS huyện AP (1);
- UBND xã Q (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu VP (1);
- Lưu HS (1).

Mai Việt Quốc